TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2018/DS-ST
Ngày 06-02-2018
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Mạnh Huấn**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Quàng Văn Minh** và ông **Lò Văn Ơn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lường Văn Đoản**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:** Bà **Thiều Thị Thùy Dương**, Kiểm sát viên.

Ngày 06/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2008/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2008 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXXST - DS ngày 16/02/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị B, sinh năm 1970 và anh Đinh Văn M, sinh năm 1968.
Đều có cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Bị đơn: Anh Vũ Tiến A, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Số nhà 118, tổ 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Uỷ ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên: Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu K, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
- Chị Phan Vũ Kiều O, sinh năm 1977
Địa chỉ: Số nhà 118, tổ7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.
- Anh Đào Văn N, sinh năm 1970 và chị Trần Thị H, sinh năm 1972.
Đều có cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
- Chị Vũ Thị N, sinh năm 1961.
Địa chỉ: Số nhà 112, tổ 16, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.
- Chị Vũ Thị S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số nhà 215, tổ 16, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Chị Vũ Thị M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Đội 14, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Chị Vũ Thị T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 07, phố 4, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Chị Vũ Thị H, sinh năm 1978.

Nơi công tác: Công an huyện S, tỉnh Lai Châu.

- Chị Vũ Thị T1, sinh năm 1968.

Nơi công tác: Bệnh viện H, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, chị T1 là chị Vũ Thị N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Vũ Tiến A và chị Phan Vũ Kiều O: Ông Trần Xuân T - Luật sư thuộc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn V. Địa chỉ: Số 1/293 K, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

Các đương sự có mặt: Chị B, anh M, anh A, chị O, chị N, chị S, chị M, chị T.

Các đương sự vắng mặt: Ông K, chị H, chị T1, ông T, anh N, chị Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2008 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Vũ Thị B và anh Đinh Văn M trình bày:

Năm 1996, chúng tôi được bố mẹ tôi là ông Vũ Văn T và bà Bùi Thị H cho tổng diện tích đất 532 m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B106117, số tờ bản đồ 361-E, số thửa 1636B do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 01/10/1996. Hiện nay gia đình tôi làm nhà trên diện tích đất đó. Vị trí đất giáp Quốc lộ 279 theo mặt đường 7,5 mét. Phía trong giáp đất bố mẹ tôi 7,5 mét sâu 26 mét với tổng diện tích khoảng 195 m^2. Địa chỉ thổ đất ở thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Vào các năm 1998, 2004, bố mẹ tôi do tuổi cao sức yếu đều đã qua đời không để lại di chúc nào khác về phân chia di sản thừa kế. Đến năm 2007, ông Vũ Tiến A đã lấn đất nhà tôi phía giáp nhà bà Vũ Thị S. Theo diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía ngoài giáp mặt đường Quốc lộ 279 khoảng 6,5 mét, phía Su giáp đất bố mẹ tôi 5,5 mét chiều sâu 26 mét và đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình. Mặt khác ông Vũ Tiến A còn lấn chiếm đất của tôi theo diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng 140 m2 phía giáp nhà bà L với chiều rộng phía ngoài mặt đường 279 khoảng 13 mét, phía Su giáp đất bố mẹ tôi là 14,85 mét chiều sâu 10 mét bán cho con trai bà L là anh Đào Văn N địa chỉ thôn H, xã T, huyện Đ. Thời gian bán gia đình tôi không rõ, chỉ biết anh N xây tường bao vào thời điểm cuối năm 2007.

Nay chúng tôi làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết buộc ông Vũ Tiến A phải trả lại diện tích đất cho gia đình tôi.

Văn bản ý kiến đề ngày 10/11/2008, bị đơn anh Vũ Tiến A trình bày:

Ngày 05/11/2008, tôi nhận được Thông báo của Tòa án nhân dân huyện Đ về việc thụ L vụ án do chị Vũ Thị B, anh Đinh Văn M khởi kiện việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Tôi có ý kiến như sau:

Bố đẻ tôi tên là Vũ Văn T dã chết năm 1998, mẹ đẻ tôi là Bùi Thị H đã chết năm 2004. Gia đình bố mẹ tôi sinh được 8 người con 1 trai, 7 gái. Bố mẹ tôi có thửa đất ở thôn H, xã T, huyện Đ, chiều dài bám mặt đường 279 là 30,5 mét, trong đó có 2 cái ao. Năm 1996, bố mẹ tôi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai chị gái tôi là Vũ Thị S, Vũ Thị B.

Chị Vũ Thị S thửa đất 1636A diện tích 508 m^2 chiều dài bám mặt đường 279 là 18 mét. Phía Đông giáp đường 279, phía Nam giáp nông trường mía C2 nay là đất bà H. Phía Tây giáp thửa đất ông Vũ Văn T, phía Bắc giáp thửa đất chị Vũ Thị B. Trong thửa đất có một cái ao khoảng 250 m^2.

Chị Vũ Thị B thửa đất 1636B diện tích 532 m^2 chiều dài bám mặt đường 279 là 12,5 mét. Phía Đông giáp đường 279, phía Nam giáp đất chị Vũ Thị S. Phía Tây giáp thửa đất ông Vũ Văn T, phía Bắc giáp đất của anh Đào Văn N. Trong thửa đất cũng có một cái ao khoảng 400 m^2.

Mặc dù làm sổ như vậy nhưng trên thực tế bố mẹ tôi chỉ cho anh chị B M được hưởng mảnh đất có chiều dài bám đường 279 là 7,6 mét, sâu vào 26,5 mét. Khi mẹ tôi còn sống, anh chị B M đã xây nhà ở và xây tường bao hết diện tích đất bố mẹ tôi cho anh chị được hưởng. Diện tích còn lại bố mẹ tôi vẫn sử dụng chứ không cho anh chị. Năm 1998, bố tôi đã cắt một phần ao đổi cho anh N lấy cái ti vi. Sau khi mẹ tôi chết, tôi đổ đất vào phần ao đó và bán cho anh N với số tiền 50.000.000 đồng.

Khi mẹ tôi chết không để lại di chúc, 8 chị em tôi đã thỏa thuận chia đất như Sau:

Diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị S, một phần chị S được hưởng, một phần chia cho em A. Diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị B, trừ phần mẹ cho chị B được hưởng, phần còn lại chia cho 5 chị em N, M, T1, T, H mỗi người 1 mét, 5 chị em thống nhất mang tên chị N, sau này sẽ tách đất từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị B để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Năm 2007, chị S chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 1636A diện tích 508 m^2 cho vợ chồng tôi. Khi đó chị N thay mặt cho 5 chị em đề nghị chúng tôi đổi vị trí đất của 5 chị em có chiều rộng 5 mét sang vị trí tiếp giáp với đất nhà bà H. Chúng tôi đồng ý đổi đất, Sau khi đổi thì vị trí như Sau: Tính theo mặt đường 279 giáp nhà anh chị N H là đất của chị B 7,6 mét. Tiếp theo là đất của A nhận chuyển nhượng đất của chị S. A để ra 2,7 mét làm đường vào nhà và thổ đất của bố mẹ. Tiếp đến 5 chị em do chị N đứng tên là 5,2 mét. Khi đó cán bộ địa chính xã đã yêu cầu làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị B theo hai vị trí đất như trên nhưng chị B lấy lý do là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp vay tiền ngân hàng, khi nào trả hết tiền ngân hàng mới lấy sổ ra để làm giấy chứng nhận mới theo thỏa thuận.

Đến nay chị B không công nhận thỏa thuận chia đất theo vị trí như trên đồng thời khởi kiện tôi đến Tòa án nhân dân huyện Đ. Tôi có ý kiến như sau:

1. Chúng tôi không lấn đất của chị B vì chúng tôi nhận quyền sử dụng đất của chị S đã làm đầy đủ thủ tục chuyển nhượng, thực tế bố mẹ tôi cho chị B phần đất chị B đã xây tường bao, phần còn lại đã tách cho 5 chị em, thửa đất tôi nhận chuyển nhượng của chị S đến nay tôi chưa kiến thiết gì, đất tôi đang để không, vợ chồng anh chị B M còn đang canh tác trên đất đó vì thế không thể nói tôi lấn chiếm đất của anh chị B M.

2. Tôi không bán phần đất ao của anh chị B M vì chị B không nhận phần đất ao do vậy tôi đổ đất lấp ao là lấp phần diện tích ao của bố mẹ tôi. Đề nghị Tòa án và các cơ quan chức năng xác định hiện trạng nguyên gốc của hai thửa đất 1636A, 1636B được lập năm 1996.

Đơn đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS427737 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 01/01/2014. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Vũ Thị N, Vũ Thị M, Vũ Thị S, Vũ Thị B, Vũ Thị T trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS427737 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 01/01/2014 cho ông Vũ Tiến A, bà Phan Vũ Kiều O bị cấp chồng chéo lên mảnh đất làm đường đi chung của 8 chị em. Chiều rộng mặt đường Quốc lộ 279 là 5,4 mét, sâu 25 mét ghi trong sơ đồ chuyển nhượng ngày 11/9/2006 giữa bà S, ông An là đất của bà Vũ Thị N. Trong hợp đồng chuyển nhượng chủ đất liền kề là bà Vũ Thị N chưa ký mà vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông An, bà Oanh. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông An, bà Oanh kéo dài đến giữa sân nhà bố mẹ không đúng hiện trạng sử dụng. Chúng tôi không nhất trí.

Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà S và ông A chưa có xác nhận của UBND huyện Đ theo đúng quy định, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần một đã bị hủy ngày 20/01/2010 thì hợp đồng chuyển nhượng cũng bị vô hiệu hóa. Hợp đồng một đằng thì UBND huyện Đ cấp một nẻo, sơ đồ hiện trạng vẽ mỗi tờ một số liệu khác nhau, không có căn cứ thực tế. Trong hai lần đo vẽ địa chính xã, địa chính huyện Đ, ông An, bà Oanh không mời bà Vũ Thị S là chủ thửa đất 1636A đến để chỉ mốc giới nên dẫn đến việc làm Si trái của ông Vũ Tiến A.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS427737 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 01/01/2014 cho ông Vũ Tiến A, bà Phan Vũ Kiều O.

Đơn yêu cầu độc lập ngày 01/8/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phan Vũ Kiều O trình bày:

Năm 2005, khi vợ chồng tôi đang ở tại nhà của bố mẹ chồng tôi để lại tại thửa đất 1636, thôn H, xã T, huyện Đ. Chúng tôi đã tiến hành đổ đất lấp 2 cái ao.

Một ao trước nhà, một ao giáp nhà anh Đào Văn N con bà L. Diện tích hai ao gần tương đương nhau, tổng chi phí hết 10.000.000 đồng mỗi ao 5.000.000 đồng bao gồm cả thuê ô tô chở đất, máy xúc san gạt đất. Số tiền này là tài sản riêng của vợ chồng tôi. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết xác định hai phần đất theo nội dung đơn kiện của anh M, chị B ai là người được hưởng quyền lợi, yêu cầu phải thanh toán chi phí đổ đất đối với hai phần đất đó cho vợ chồng tôi. Tính bằng số tiền chúng tôi chi phí đổ đất từ năm 2006 nhân theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm hiện tại. Cụ thể:

Vị trí ao giáp nhà anh Đào Văn N: 5.000.000 đồng x 9,5%/năm = 9.750.000 đồng.

Vị trí đất ao thuộc sổ 1636B: 2.500.000 đồng x 9,5%/năm = 4.875.000 đồng. Tổng số tiền là 14.625.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Vũ Thị B và anh Đinh Văn M khởi kiện anh Vũ Tiến A, yêu cầu anh A phải trả lại cho chị B, anh M diện tích đất tranh chấp. Địa chỉ đất ở thôn H, xã T, huyện Đ. Đây là vụ án tranh chấp về đất đai do vậy theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[2] Về nội dung: Ngày 16/10/2008, chị Vũ Thị B và anh Đinh Văn M gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với anh Vũ Tiến A đến Tòa án nhân dân huyện Đ. Sau khi xem xét đơn yêu cầu giải quyết của chị B, anh M hợp lệ, Tòa án nhân dân huyện Đ đã thụ lý và giải quyết theo yêu cầu của anh chị. Tòa án cũng thụ lý hai yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Trong quá trình giải quyết đơn khởi kiện và các yêu cầu độc lập, Tòa án đã nhiều lần phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án để thu thập chứng cứ theo yêu cầu của đương sự, đồng thời yêu cầu các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện Đ thanh tra, kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 1636, 1636A, 1636B tờ bản đồ số 361-E ở thôn H, xã T, huyện Đ. Quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ đến ngày 12/12/2017, nguyên đơn chị Vũ Thị B, anh Đinh Văn M đã rút toàn bộ nội dung đơn khởi kiện anh Vũ Tiến A. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Vũ Thị N, Vũ Thị M, Vũ Thị S, Vũ Thị B, Vũ Thị T đã rút toàn bộ nội dung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy việc rút yêu cầu của các đương sự là tự nguyện đúng pháp luật, không bị ép buộc. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm c khoản 1 Điều 143, 144 của Bộ luật Tố tụng hành chính. Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện

của chị Vũ Thị B, anh Đinh Văn M. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của chị Vũ Thị N, Vũ Thị M, Vũ Thị S, Vũ Thị B, Vũ Thị T.

Đối với yêu cầu độc lập của chị Phan Vũ Kiều O về việc trả tiền công đổ đất hai vị trí. Vị trí đất đổ vào ao giáp nhà anh Đào Văn N: 5.000.000 đồng x 9,5%/năm = 9.750.000 đồng. Vị trí đất đổ vào ao thuộc sổ 1636B: 2.500.000 đồng x 9,5%/năm = 4.875.000 đồng. Tổng số tiền là 14.625.000 đồng.

Chị O yêu cầu Tòa án giải quyết xác định hai phần đất theo nội dung đơn kiện của anh M, chị B ai là người được hưởng quyền lợi, yêu cầu phải thanh toán chi phí đổ đất đối với hai phần đất đó cho vợ chồng chị. Tính bằng số tiền chị chi phí đổ đất từ năm 2006 nhân theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm hiện tại thời điểm chị yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai hồi 15 giờ ngày 11/01/2018, chị O thay đổi yêu cầu. Cụ thể chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ xác định vị trí, khối lượng đất mà chị đã đổ vào ao mà hiện tại anh M, chị B đang sử dụng một phần. Chị không yêu cầu phải trả chị bằng tiền nữa mà chị đã đổ đất vào rồi thì chị sẽ lấy đất ra để sử dụng.

Tại phiên tòa, chị Phan Vũ Kiều O bổ sung thêm các yêu cầu sau:

1. Yêu cầu Hội đồng xét xử hủy biên bản hòa giải về việc phân chia tài sản chung ngày 06/12/2017 do các chị em gái ruột của chồng chị lập.

2. Để có căn cứ xác định gianh giới giữa thửa đất của vợ chồng anh chị với thửa đất của chị B, anh M. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ thẩm định lại thửa đất 1636A của gia đình chị theo bản đồ gốc. Ngoài ra chị còn các yêu cầu khác đối với các đương sự trong vụ án.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự, đảm bảo cho việc thu thập chứng cứ một cách toàn diện, đầy đủ để giải quyết yêu cầu của chị Phan Vũ Kiều O. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị O thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trong giới hạn của Hội đồng xét xử không giải quyết hết được các yêu cầu của chị O. Do vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 42 của Bộ luật Tố tụng dân sự tách yêu cầu độc lập của chị Phan Vũ Kiều O để giải quyết bằng một vụ án dân sự riêng biệt.

Tại phần nhận xét việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, của Hội đồng xét xử và của các đương sự, Kiểm sát viên đề nghị việc giải quyết vụ kiện theo hướng đình chỉ các yêu cầu đã rút và tách yêu cầu của chị Phan Vũ Kiều O để giải quyết bằng vụ án dân sự riêng biệt. Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

[3] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của chị Vũ Thị B, anh Đinh Văn M chi phí 1.800.000 đồng. Anh M, chị B tự

nguyện chịu chi phí, anh chị đã nộp đủ 1.800.000 đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ của chị O đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của chị là 2.500.000 đồng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 thì nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do vậy chị B, anh M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của chị O là 2.500.000 đồng. Chị B, anh M phải trả lại cho chị O số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng như đã nhận định ở trên.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Vũ Thị B và chị Vũ Thị N. Số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của chị Phan Vũ Kiều O được xử lý khi giải quyết vụ án đã tách.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 42, 48, khoản 4 Điều 157, Điều 217, 218, 219 và Khoản 2 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điểm c khoản 1 Điều 143, 144 của Bộ luật Tố tụng hành chính. Khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự thụ L số: 02/2008/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2008 đối với yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của anh Đinh Văn M và chị Vũ Thị B. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Vũ Thị N, Vũ Thị S, Vũ Thị M, Vũ Thị T, Vũ Thị B.

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự trên.

3. Tách các yêu cầu độc lập của chị Phan Vũ Kiều O bằng việc giải quyết vụ kiện dân sự khác.

4. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị B, anh M đối với số tiền 1.800.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của anh chị. Buộc chị Vũ Thị B và anh Đinh Văn M phải nộp số tiền chi phí xem xét thẩm

định tại chỗ là 2.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của chị Phan Vũ Kiều O. Chị Phan Vũ Kiều O không phải nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Chị O được hoàn trả số tiền tạm ứng chi xem xét thẩm định tại chỗ là 2.500.000 đồng khi chị B, anh M nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

5. Về án phí: Trả lại cho chị Vũ Thị B 50.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSST chị B đã nộp theo biên lai thu tiền số 446 ngày 23/10/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Trả lại cho chị Vũ Thị N 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSST chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 7787 ngày 17/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của chị Phan Thị Kiều Oanh được xử lý khi giải quyết vụ án đã tách.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06/02/2018. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận hoặc được niêm yết bản án chính./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Mạnh Huấn